

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính  
QUÝ I NĂM 2022**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>717,690,322,936</b>	<b>693,367,838,732</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>	<b>110</b>		<b>7,956,913,179</b>	<b>11,977,414,612</b>
1. Tiền	111		7,006,913,179	11,027,414,612
2. Các khoản tương đương tiền	112		950,000,000	950,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	<b>120</b>		<b>79,750,000,000</b>	<b>73,350,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		79,750,000,000	73,350,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>235,765,088,662</b>	<b>215,730,311,365</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		141,100,314,802	121,057,959,261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93,719,024,677	93,344,235,797
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		945,749,183	1,328,116,307
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>387,971,553,984</b>	<b>383,808,043,335</b>
1. Hàng tồn kho	141		387,971,553,984	383,808,043,335
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)</b>	<b>150</b>		<b>6,246,767,111</b>	<b>8,502,069,420</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,228,214,530	2,083,332,956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,018,552,581	6,418,736,464
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>187,180,366,546</b>	<b>192,604,952,890</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)</b>	<b>210</b>		<b>12,265,972,801</b>	<b>11,598,767,774</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		12,265,972,801	11,598,767,774
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>140,091,712,510</b>	<b>147,099,186,103</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>		<b>48,343,962,739</b>	<b>55,797,838,967</b>
- Nguyên giá	222		99,395,396,405	105,446,076,405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,051,433,666)	(49,648,237,438)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>		<b>60,857,243,442</b>	<b>60,243,119,288</b>
- Nguyên giá	225		81,382,134,857	77,100,182,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(20,524,891,415)	(16,857,062,842)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>		<b>30,890,506,329</b>	<b>31,058,227,848</b>
- Nguyên giá	228		32,400,000,000	32,400,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,509,493,671)	(1,341,772,152)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)</b>	<b>250</b>		<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30,000,000,000	30,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>4,822,681,235</b>	<b>3,906,999,013</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,822,681,235	3,906,999,013
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>904,870,689,482</b>	<b>885,972,791,622</b>



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

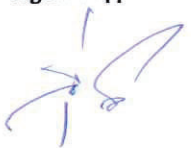
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

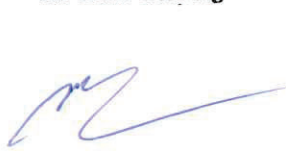
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>654,047,061,617</b>	<b>643,769,162,199</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)</b>	<b>310</b>		<b>606,054,019,093</b>	<b>599,388,132,714</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		138,573,218,055	157,713,330,528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	144,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,856,103,031	5,713,418,452
4. Phải trả người lao động	314		3,517,429,936	2,960,154,290
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,362,285,178	3,154,249,238
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		452,744,982,893	429,702,980,206
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>47,993,042,524</b>	<b>44,381,029,485</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,039,554,901	2,257,183,694
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		45,953,487,623	42,123,845,791
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>250,823,627,865</b>	<b>242,203,629,423</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>250,823,627,865</b>	<b>242,203,629,423</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,193,058,895	5,193,058,895
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		45,630,568,970	37,010,570,528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,010,570,528	14,786,588,555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,619,998,442	22,223,981,973
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>904,870,689,482</b>	<b>885,972,791,622</b>

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng  
Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	356,584,739,636	225,082,349,004
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		356,584,739,636	225,082,349,004
4. Giá vốn hàng bán	11	2	328,083,449,675	197,706,161,081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		28,501,289,961	27,376,187,923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	942,882	491,743
7. Chi phí tài chính	22	4	8,565,648,268	6,132,387,069
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,432,063,494	6,125,385,069
8. Chi phí bán hàng	25	5	4,902,920,032	3,939,833,259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	4,343,211,904	1,564,411,945
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		10,690,452,639	15,740,047,393
11. Thu nhập khác	31	6	84,545,454	21,743,003
12. Chi phí khác	32	7	40	39,796,208
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		84,545,414	(18,053,205)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,774,998,053	15,721,994,188
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	2,154,999,611	3,144,398,838
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		8,619,998,442	12,577,595,351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	9	431	1,215
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lương Thanh Hoàng  
Ngày 31 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Thị Yến Nga





CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	10,774,998,053	15,721,994,188
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	7,155,746,320	5,412,552,226
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(85,488,336)	(22,234,146)
- Chi phí lãi vay	6	8,432,063,494	6,125,385,069
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	26,277,319,531	27,237,697,337
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(17,873,603,168)	(20,951,044,991)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4,163,510,649)	(26,192,733,924)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(18,748,744,712)	(32,672,990,677)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1,060,563,796)	(478,299,883)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,432,063,494)	(6,125,385,069)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2,936,795,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24,001,166,288)	(62,119,552,447)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(148,000,000)	(6,223,485,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	4,366,225,454	204,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,400,000,000)	(3,510,000,000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	942,882	491,743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,180,831,664)	(9,528,902,348)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	50,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	177,309,790,703	173,200,775,570
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(149,920,437,841)	(145,915,424,778)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(5,227,856,343)	(4,354,159,914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22,161,496,519	72,931,190,878
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4,020,501,433)	1,282,736,083
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11,977,414,612	3,702,896,027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7,956,913,179	4,985,632,110

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thanh Hoàng

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Yến Nga

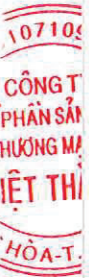


Phan văn Quân

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022



**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24 tháng 8 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

**2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

**6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty không có đơn vị trực thuộc.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 04 – 05 năm |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

- Phương tiện vận tải 03 – 06 năm
  - Quyền sử dụng đất (có thời hạn) 39 – 40 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị 03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải 03 – 06 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

### **15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.





**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

### **16. Công cụ tài chính** **Ghi nhận ban đầu** *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

### **Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### **18. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.





CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	4,256,378,879	4,310,214,275
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,750,534,300	6,717,200,337
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	950,000,000	950,000,000
<b>Cộng</b>	<b>7,956,913,179</b>	<b>11,977,414,612</b>

#### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>79,750,000,000</b>	<b>73,350,000,000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	79,750,000,000	73,350,000,000
<b>Dài hạn</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031)	30,000,000,000	30,000,000,000
	<b>109,750,000,000</b>	<b>103,350,000,000</b>

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tá 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vĩnh Thành	989,283,214	3,082,122,079
Chị Oanh - Bến Cầu - NPP Tây Ninh - Campuchia	3,569,770,317	1,918,979,674
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hiệp Phúc Đức	793,537,832	2,420,800,347
Dung Tỷ Hoa - NPP Kiên Giang	2,405,068,019	1,838,889,959
Công ty TNHH MTV SX & TM Bánh Phồng Tôm Khải Nguyên - NPP Đông Nguyên Gia Lai	2,260,300,443	2,762,661,117
Nhà Phân Phối Hiệp Thạnh - NPP Bến Tre	1,819,078,150	1,391,942,416
Lâm Mỹ Yến - NPP Chánh Đại An Giang	2,577,515,499	1,756,529,113
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Đức Anh Phát - NPP Bình Dương	2,511,407,296	10,825,544,258
Trần Thị Bạch Yến - NPP Đức Khôi Nha Trang	1,994,127,933	1,525,400,757
Dung Bình - Npp Buôn Mê Thuộc	2,201,468,051	1,458,557,701
Long Phụng - NPP Quảng Ngãi	2,991,913,573	1,980,220,737
Chị Duyên Bà Tô - NPP Duyên Hải- Vũng Tàu	3,766,628,904	1,991,522,041
Các đối tượng khác	113,220,215,571	88,104,789,062
<b>Cộng</b>	<b>141,100,314,802</b>	<b>121,057,959,261</b>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Hoàng Anh Việt	7,419,239,542	7,568,215,542
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HL Sài Gòn	8,162,500,000	8,162,500,000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN HOÀI THÀNH	6,000,000,000	-
DONGUAN ALFA AUTOMATION TECHNOLOGY LIMITED	625,943,214	-
Nguyễn Văn Út	36,000,000,000	36,000,000,000
Đồng Bội Ngọc	16,500,000,000	16,500,000,000
Lý Thị Ngọc Mai	18,500,000,000	18,500,000,000
Các đối tượng khác	511,341,921	6,613,520,255
<b>Cộng</b>	<b>93,719,024,677</b>	<b>93,344,235,797</b>
5. Phải thu khác	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	945,749,183	1,328,116,307
Lãi tiền gửi dự thu	945,749,183	1,328,116,307
b) Dài hạn	12,265,972,801	11,598,767,774
Ký quỹ thuê tài chính	6,914,970,884	6,200,970,884
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3,683,001,917	3,729,796,890
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1,668,000,000	1,668,000,000
<b>Cộng</b>	<b>13,211,721,984</b>	<b>12,926,884,081</b>





CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**6. Hàng tồn kho**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5,282,444,388	-	29,352,302,360	-
Nguyên liệu, vật liệu	217,167,560,213	-	170,832,002,439	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,931,055,511	-	2,063,648,484	-
Thành phẩm	163,590,493,872	-	181,560,090,052	-
<b>Cộng</b>	<b>387,971,553,984</b>	<b>-</b>	<b>383,808,043,335</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2,228,214,530</b>	<b>2,083,332,956</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	430,813,052	420,565,593
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,659,027,582	1,662,767,363
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4,822,681,235</b>	<b>3,906,999,013</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	224,550,070	221,767,457
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,457,709,521	1,681,173,805
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,140,421,644	2,004,057,751
<b>Cộng</b>	<b>7,050,895,765</b>	<b>5,990,331,969</b>

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	25,502,323,677	70,111,435,516	9,832,317,212	105,446,076,405
Số tăng trong năm	-	-	148,000,000	148,000,000
- Mua trong năm	-	-	148,000,000	148,000,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	6,198,680,000	-	6,198,680,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,198,680,000	-	6,198,680,000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25,502,323,677</b>	<b>63,912,755,516</b>	<b>9,980,317,212</b>	<b>99,395,396,405</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3,057,439,871	39,069,114,885	7,521,682,682	49,648,237,438
Số tăng trong năm	711,323,301	2,341,911,858	266,961,069	3,320,196,228
- Khấu hao tăng trong năm	711,323,301	2,341,911,858	266,961,069	3,320,196,228
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1,917,000,000	-	1,917,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,917,000,000	-	1,917,000,000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3,768,763,172</b>	<b>39,494,026,743</b>	<b>7,788,643,751</b>	<b>51,051,433,666</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	22,444,883,806	31,042,320,631	2,310,634,530	55,797,838,967
Tại ngày cuối năm	21,733,560,505	24,418,728,773	2,191,673,461	48,343,962,739

1936  
TY  
N XUA  
MINH  
ANH  
LONG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	73,617,395,075	3,482,787,055	77,100,182,130
Số tăng trong năm	4,281,952,727	-	4,281,952,727
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	77,899,347,802	3,482,787,055	81,382,134,857
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16,114,983,848	742,078,994	16,857,062,842
Khấu hao tăng trong năm	3,518,134,648	149,693,925	3,667,828,573
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	19,633,118,496	891,772,919	20,524,891,415
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	57,502,411,227	2,740,708,061	60,243,119,288
Tại ngày cuối năm	58,266,229,306	2,591,014,136	60,857,243,442

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	32.400.000.000
Số dư đầu năm	-
Mua trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	32,400,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,341,772,152
Khấu hao tăng trong năm	167,721,519
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1,509,493,671
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31,058,227,848
Tại ngày cuối năm	30,890,506,329

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng BNL	5,272,029,000	5,272,029,000	5,101,404,000
Công Ty Cổ Phần Stavian Hóa chất (Opec)	19,766,695,738	19,766,695,738	23,384,604,061
CN PP Nguyên liệu Công nghiệp Dầu Khí - Công ty CP TMDV Dầu Khí	6,623,100,000	6,623,100,000	3,168,900,000
Miền Trung			
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	890,254,314	890,254,314	1,252,698,914
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Địa Ốc Hồng Phúc	6,279,206,381	6,279,206,381	4,515,692,481
Công ty TNHH Vạn Liên Hoa	2,946,262,501	2,946,262,501	2,946,262,501
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Chailease	3,995,241,595	3,995,241,595	1,585,346,515
Công ty TNHH Hành Tinh Vàng	287,004,470	287,004,470	537,004,470
CÔNG TY TNHH POLYTEX FAR EASTERN (Việt Nam )	1,320,594,000	1,320,594,000	680,237,800
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	37,673,326,343	37,673,326,343	47,136,203,559
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	41,884,230,634	41,884,230,634	40,265,587,430
Công ty Cổ phần SX và TM Hàng Tiêu Dùng Việt Thành	4,657,473,778	4,657,473,778	16,281,119,425
Các đối tượng khác	6,977,799,301	6,977,799,301	11,538,507,172
<b>Cộng</b>	<b>138,573,218,055</b>	<b>138,573,218,055</b>	<b>158,393,568,328</b>
			<b>158,393,568,328</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/03/2022
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5,713,418,452	3,202,534,656	1,059,850,077	7,856,103,031
	-	998,509,673	998,509,673	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,693,928,280	2,154,999,611	-	7,848,927,891
Thuế thu nhập cá nhân	19,490,172	44,025,372	56,340,404	7,175,140
Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-

031  
C  
:Ô PH  
THU  
VIỆ  
CH



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

13. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	713,079,466	665,653,451
Bảo hiểm xã hội	2,649,205,712	2,488,595,787
Cộng	3,362,285,178	3,154,249,238
14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	2,039,554,901	2,257,183,694
Cộng	2,039,554,901	2,257,183,694

071  
ÔNG  
AN S  
NG N  
TH  
A-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

15. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022				01/01/2022			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Ngắn hạn	452,744,982,893	452,744,982,893	177,309,790,703	154,267,788,016	429,702,980,206	429,702,980,206		
- Vay ngắn hạn (*)	438,627,670,661	438,627,670,661	177,309,790,703	149,221,519,041	410,539,398,999	410,539,398,999		
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	12,842,490,734	12,842,490,734	8,313,039,470	8,340,713,306	12,870,164,570	12,870,164,570		
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	4,800,000,000	4,800,000,000	1,761,000,000	1,761,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000		
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	169,665,000,000	169,665,000,000	35,809,857,984	35,809,857,984	169,665,000,000	169,665,000,000		
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	59,001,186,909	59,001,186,909	61,601,186,909	40,627,696,000	38,027,696,000	38,027,696,000		
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	70,318,993,018	70,318,993,018	49,335,089,706	42,218,089,308	63,201,992,620	63,201,992,620		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a6)	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a7)	120,000,000,000	120,000,000,000	18,489,616,634	18,464,162,443	119,974,545,809	119,974,545,809		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	14,117,312,232	14,117,312,232	-	5,046,268,975	19,163,581,207	19,163,581,207		
Nợ ngân hàng	2,096,756,400	2,096,756,400	-	698,918,800	2,795,675,200	2,795,675,200		
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	874,650,000	874,650,000	-	291,550,000	1,166,200,000	1,166,200,000		
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	142,646,400	142,646,400	-	47,548,800	190,195,200	190,195,200		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	1,079,460,000	1,079,460,000	-	359,820,000	1,439,280,000	1,439,280,000		
Nợ thuế tài chính	12,020,555,832	12,020,555,832	-	4,347,350,175	16,367,906,007	16,367,906,007		
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	6,312,818,918	6,312,818,918	-	2,123,664,054	8,436,482,972	8,436,482,972		
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b5)	5,707,736,914	5,707,736,914	-	2,223,686,121	7,931,423,035	7,931,423,035		



	31/03/2022					01/01/2022				
	Đơn vị tính: VND					Đơn vị tính: VND				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)										
b) Dãi hạn (**)										
Vay dài hạn ngân hàng										
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	45,953,487,623	45,953,487,623	4,710,148,000		880,506,168	42,123,845,791	42,123,845,791	42,123,845,791		
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	17,415,578,300	17,415,578,300	-		-	17,415,578,300	17,415,578,300	17,415,578,300		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	104,974,100	104,974,100	-		-	104,974,100	104,974,100	104,974,100		
	398,314,200	398,314,200	-		-	398,314,200	398,314,200	398,314,200		
	16,912,290,000	16,912,290,000	-		-	16,912,290,000	16,912,290,000	16,912,290,000		
Nợ thuế tài chính	28,537,909,323	28,537,909,323	4,710,148,000		880,506,168	24,708,267,491	24,708,267,491	24,708,267,491		
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	8,722,763,917	8,722,763,917	-		-	8,722,763,917	8,722,763,917	8,722,763,917		
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b5)	15,985,503,574	15,985,503,574	-		-	15,985,503,574	15,985,503,574	15,985,503,574		
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - VILC	3,829,641,832	3,829,641,832	4,710,148,000		880,506,168	-	-	-		
<b>Cộng</b>	<b>498,698,470,516</b>	<b>498,698,470,516</b>	<b>182,019,938,703</b>		<b>155,148,294,184</b>	<b>471,826,825,997</b>	<b>471,826,825,997</b>	<b>471,826,825,997</b>		

16. Vốn chủ sở hữu										
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu										
	Đơn vị tính: VND					Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần thuế chưa phân phối	Lợi nhuận	Tổng cộng		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần thuế chưa phân phối	Lợi nhuận	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	-	14,786,588,555	114,786,588,555		100,000,000,000	-	105,193,058,895	205,193,058,895	
Tăng vốn trong năm trước	100,000,000,000	5,193,058,895	-	105,193,058,895		100,000,000,000	5,193,058,895	-	105,193,058,895	
Lãi trong năm trước	-	-	22,223,981,973	22,223,981,973		-	-	22,223,981,973	22,223,981,973	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>5,193,058,895</b>	<b>37,010,570,528</b>	<b>242,203,629,423</b>		<b>200,000,000,000</b>	<b>5,193,058,895</b>	<b>37,010,570,528</b>	<b>242,203,629,423</b>	
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	5,193,058,895	37,010,570,528	242,203,629,423		200,000,000,000	5,193,058,895	37,010,570,528	242,203,629,423	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-		-	-	-	-	
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-		-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	8,619,998,442	8,619,998,442		-	-	8,619,998,442	8,619,998,442	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>5,193,058,895</b>	<b>45,630,568,970</b>	<b>250,823,627,865</b>		<b>200,000,000,000</b>	<b>5,193,058,895</b>	<b>45,630,568,970</b>	<b>250,823,627,865</b>	



**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**  
 107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
 Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022



**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/03/2022</u> VND	%	<u>01/01/2022</u> VND	%
Nguyễn Văn Tuấn	51,009,000,000	25.5	51,009,000,000	25.50
Phan Văn Quân	37,000,000,000	18.5	37,000,000,000	18.50
Các đối tượng khác	111,991,000,000	56.0	111,991,000,000	56.00
<b>Cộng</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>100</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	<u>31/03/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	100,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>20,000,000</b>	<b>20,000,000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>20,000,000</b>	<b>20,000,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>20,000,000</b>	<b>20,000,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)



**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>QUÝ I NĂM 2021</b>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	356,584,739,636	225,082,349,004
<b>Cộng</b>	<b>356,584,739,636</b>	<b>225,082,349,004</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>QUÝ I NĂM 2021</b>
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	328,083,449,675	197,706,161,081
<b>Cộng</b>	<b>328,083,449,675</b>	<b>197,706,161,081</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>QUÝ I NĂM 2021</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	942,882	491,743
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
<b>Cộng</b>	<b>942,882</b>	<b>491,743</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>QUÝ I NĂM 2021</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8,432,063,494	6,125,385,069
Lỗ chênh lệch tỷ giá	133,584,774	7,002,000
<b>Cộng</b>	<b>8,565,648,268</b>	<b>6,132,387,069</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>QUÝ I NĂM 2022</b>	<b>QUÝ I NĂM 2021</b>
	VND	VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>4,902,920,032</b>	<b>3,939,833,259</b>
Chi phí nhân viên	2,294,360,525	1,759,019,000
Chi phí khấu hao	618,846,409	368,666,717
Chi phí bán hàng khác	1,989,713,098	1,812,147,542
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4,343,211,904</b>	<b>1,564,411,945</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1,812,587,897	909,047,000
Chi phí khấu hao	506,448,426	178,203,030
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,024,175,581	477,161,915

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

### 6. Thu nhập khác

	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	84,545,454	21,742,403
Thu nhập khác	0	600
Cộng	84,545,454	21,743,003

### 7. Chi phí khác

	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	0	0
Chi phí khác	40	39,796,208
Cộng	40	39,796,208

### 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10,774,998,053	15,721,994,188
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế	10,774,998,053	15,721,994,188
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,154,999,611	3,144,398,838



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH  
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022



### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>QUÝ I NĂM 2022</u>	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,619,998,442	12,577,595,351
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,619,998,442	12,577,595,351
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20,000,000	10,348,144
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>431</u>	<u>1,215</u>

### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>QUÝ I NĂM 2022</u> VND	<u>QUÝ I NĂM 2021</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260,033,897,975	160,564,485,659
Chi phí nhân công	2,063,177,614	2,701,302,458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,559,554,961	4,865,682,479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,005,721,592	2,501,697,598
Chi phí khác bằng tiền	1,503,108,120	1,257,465,709
Cộng	<u>272,165,460,262</u>	<u>171,890,633,903</u>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

### 3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lương Thanh Hoàng

Nguyễn Thị Yến Nga



Phan Văn Quân